

Kinh tế thế giới thế kỷ XX

(Tiếp theo và hết)

BẢNG 23: Tỷ trọng từng nước và nhóm nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu thế giới (%)

	1900	1913	1929	1938	1950	1960	1970	1980	1990	2000 ước tính
Các nước phát triển phương Tây	72,94	73,10	73,27	70,70	79,35	75,00	73,56	67,34	65,16	56,80
Mỹ	13,14	12,38	13,08	11,05	42,39	30,47	22,60	14,74	12,99	11,84
Canada	2,44	2,24	2,77	2,24	2,29	2,58	3,05	3,40	3,27	4,15
Úc	1,81	1,77	1,47	1,49	1,55	1,41	1,34	1,14	1,09	1,11
Nhật	1,65	2,99	4,54	5,86	1,35	2,76	4,86	5,08	7,18	6,08
Tây Âu	53,92	53,57	51,40	50,00	31,61	37,89	41,58	42,82	40,43	33,57
Đức	8,43	12,86	10,84	11,25	4,71	6,84	7,89	9,78	10,03	7,85
Pháp	8,63	6,79	7,57	7,02	4,06	4,88	5,97	5,97	5,51	4,65
Anh	15,10	12,98	13,64	13,33	8,51	8,20	6,82	5,97	5,35	4,42
Ý	3,33	3,69	3,27	2,90	2,12	3,40	4,48	5,21	4,51	4,04
Áo	0,82	1,21	1,09	0,78	0,60	0,93	1,15	1,42	1,32	1,11
Bỉ	4,77	3,69	3,44	2,95	1,59	2,15	2,69	2,85	2,94	2,37
Hà Lan	3,46	3,08	2,90	3,07	2,58	3,13	3,58	3,43	3,17	2,54
Thụy Điển	1,37	1,35	1,21	1,11	1,29	1,29	1,32	1,09	1,20	1,19
Thụy Sĩ	2,15	1,79	1,40	1,05	1,55	1,84	1,90	1,55	1,34	1,04
Đan Mạch	0,88	1,07	0,93	1,05	0,97	0,94	0,96	0,83	0,71	0,59
Phần Lan	0,47	0,52	0,63	0,78	0,53	0,59	0,70	0,66	0,63	0,55
Na Uy	0,39	0,48	0,48	0,54	0,67	0,82	1,00	0,76	0,67	0,66
Các nước đang phát triển	15,29	14,64	15,98	17,89	16,77	19,22	20,17	26,35	29,66	41,21
Mỹ Latinh	3,3	4,2	5,0	5,5	6,5	6,6	6,2	7,5	6,8	8,1
Braxin	0,6	0,7	0,9	1,0	1,3	1,4	1,3	1,8	1,4	1,2
Mêhicô	0,9	0,9	0,7	0,9	1,2	1,3	1,1	1,7	1,7	2,9
Áchentina	0,4	0,6	0,8	1,1	1,1	1,0	0,9	0,7	0,4	0,4
Chilê	0,4	0,5	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,7	0,8
Côlômbia	0,2	0,3	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6	0,7	0,8	0,7
Pêru	0,1	0,2	0,3	0,3	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3
Châu Á¹	11,2	9,4	9,8	10,6	7,7	8,6	9,0	12,7	17,6	27,5
Trung Quốc	3,1	2,5	2,6	2,5	1,8	2,5	2,0	2,2	4,5	7,7
Ấn Độ	3,7	3,0	3,0	3,4	2,0	1,8	1,4	1,4	1,7	2,7
Pakixtan	0,6	0,5	0,5	0,6	0,4	0,4	0,3	0,4	0,5	0,6
Băngladét	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4
Indônêxia	0,8	0,9	1,0	1,3	0,8	1,0	1,2	2,5	3,2	3,3
Hàn Quốc ²	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,9	1,4	2,5	3,3
Thái Lan	0,1	0,1	0,2	0,3	0,5	0,6	0,8	1,1	2,6	2,8
Đài Loan	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,5	1,3	2,6	3,3
Philippin	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,8	0,8	0,9
Bắc Phi và Trung Cận Đông	0,4	0,6	0,7	1,1	1,5	3,0	4,3	5,6	4,8	5,2
Nam Sahara	0,4	0,5	0,6	0,7	1,0	1,0	0,8	0,6	0,5	0,4
Đông Âu	5,69	4,76	4,02	3,25	2,06	2,81	2,56	2,20	2,09	0,94
Liên Xô³	6,47	7,86	6,64	8,51	1,61	3,13	3,62	4,07	3,09	1,05
Trong đó: Nga ⁴	5,10	5,71	5,23	6,49	1,22	2,42	2,86	3,30	2,59	1,00

1- Kinh tế Trung Cận Đông. 2- Hàn Quốc từ năm 1950; 3- 1900, 1913 để quốc Nga, không có Ba Lan và Phần Lan; 1929, 1950, 1980, 1990. 3- Liên Xô; năm 2000 - Liên Xô cũ (SNG và Ban tích). 4- Liên bang Nga trong phạm vi ranh giới hiện nay của Nga.

Kinh tế thế giới ...

BẢNG 24: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với GDP (%)*

	1900	1913	1929	1938	1950	1960	1970	1980	1990	2000
										ước tính
Toàn thế giới	9,7	11,4	10,5	10,0	10,0	10,5	12,0	14,5	16,5	19,0
Các nước phát triển phương Tây	12,0	13,5	12,0	11,5	13,5	14,0	15,5	17,5	19,5	20,5
Mỹ	7,1	6,1	5,0	4,8	15,1	13,0	12,2	10,0	10,4	10,7
Canada	18,3	18,1	15,1	13,9	12,7	16,0	20,4	25,7	28,8	44,1
Úc	22,0	21,9	18,3	16,7	15,0	15,4	15,9	16,4	17,4	19,4
Nhật	8,3	12,3	13,0	13,0	4,7	7,3	8,5	9,5	13,8	15,7
Tây Âu	14,5	18,0	17,5	15,5	12,5	16,0	20,0	26,5	30,0	31,5
Đức	10,1	17,5	15,3	12,1	8,5	12,5	18,3	26,5	33,0	33,0
Pháp	12,6	13,3	13,9	14,2	10,5	13,4	17,2	22,3	24,5	26,0
Anh	14,9	15,6	20,9	18,3	14,5	17,4	21,0	25,0	26,0	28,0
Ý	10,0	12,0	10,5	8,7	7,0	10,0	14,0	20,0	21,5	25,0
Áo	8,0	17,0	18,2	14,3	12,5	17,8	25,5	36,5	40,5	44,5
Bỉ	38,0	43,0	40,0	33,6	20,5	29,0	41,5	60,0	73,5	75,0
Hà Lan	31,5	34,0	31,0	29,2	27,0	33,5	42,0	52,5	54,0	55,0
Thụy Điển	17,5	21,0	18,0	14,0	18,0	21,0	25,0	30,0	40,0	50,0
Thụy Sĩ	30,5	31,5	19,5	15,0	20,0	24,5	30,0	37,0	39,0	41,5
Đan Mạch	20,5	26,5	25,5	23,5	21,5	24,5	28,5	32,5	35,5	37,0
Phần Lan	20,0	25,0	24,0	22,2	16,5	22,0	30,0	32,5	35,0	38,0
Na Uy	16,5	22,5	18,5	17,5	18,0	25,5	36,5	41,5	43,5	47,5
Các nước đang phát triển	5,5	7,0	7,0	7,0	7,5	8,5	10,5	13,5	15,0	19,0
Mỹ Latinh	9,5	13,0	12,5	10,5	10,0	10,5	11,0	12,0	15,0	20,0
Braxin	9,5	12,5	11,0	10,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,5	10,0
Mêhicô	10,0	12,5	11,0	11,0	11,0	11,4	11,9	12,5	16,0	30,0
Áchentina	8,5	10,0	9,0	8,7	8,5	8,8	9,1	9,5	10,0	10,5
Chilê	13,0	17,0	15,5	15,2	15,0	17,8	19,8	22,5	34,5	36,0
Côlômbia	9,5	12,5	11,0	10,5	10,0	12,1	14,6	17,5	21,0	22,5
Pêru	12,5	17,5	15,5	15,5	16,0	16,6	17,3	18,0	20,0	24,0
Châu Á¹	5,0	6,0	6,5	6,5	6,5	8,0	11,0	15,5	16,0	19,5
Trung Quốc	3,0	3,5	3,8	3,8	4,0	5,5	7,5	10,0	11,0	11,5
Ấn Độ	6,4	7,2	8,0	8,5	7,0	7,3	7,6	8,0	9,0	12,0
Pakixtan	8,0	9,0	10,0	10,5	8,5	8,8	9,1	9,5	10,5	14,0
Băngladét	7,0	8,0	8,5	9,0	7,5	7,8	8,1	8,5	10,0	13,0
Indônêxia	6,5	10,5	9,0	9,5	7,0	11,0	17,0	26,5	29,5	35,5
Hàn Quốc ²	13,5	15,5	14,0	13,0	18,5	22,0	26,0	30,0	33,0	42,5
Thái Lan	6,0	7,5	10,0	12,0	14,0	16,7	20,0	24,0	42,0	48,0
Đài Loan	7,0	10,0	8,5	8,0	7,5	13,0	23,0	40,0	52,0	60,0
Philippin	7,0	9,0	7,5	7,0	9,0	11,7	15,3	20,0	26,5	28,0
Bắc Phi và Trung Cận Đông	4,0	6,0	5,5	6,0	7,0	9,0	11,5	14,0	15,0	28,0
Nam Sahara	3,5	4,0	4,0	4,0	4,5	4,7	4,9	5,0	5,5	6,0
Đông Âu	9,5	11,5	10,0	8,0	3,5	4,1	4,8	5,5	7,5	5,0
Liên Xô³	8,0	10,0	9,5	10,0	1,5	2,2	3,3	5,0	5,6	4,8
Trong đó: Nga ⁴	8,6	10,7	10,2	10,5	1,8	2,8	4,3	6,8	7,8	33,7**

1- Kinh tế Trung Cận Đông. 2- Hàn Quốc từ năm 1950; 3- 1900, 1913 để quốc Nga, không có Ba Lan và Phần Lan; 1929, 1950, 1980, 1990. 3- Liên Xô; năm 2000 - Liên Xô cũ (SNG và Ban tích). 4- Liên bang Nga trong phạm vi ranh giới hiện nay của Nga.

* Tính theo tỷ giá hối đoái của năm tương đương. ** Không kể so sánh với các số liệu của các năm trước vì nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái giữa đồng Rúp và đồng USD bị thay đổi cơ bản.

Trịnh Trọng Nghĩa